

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ QUỖ HỢP**

Số: 603 /QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quy Hợ, ngày 03 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn
và quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUỖ HỢP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 3 năm 2026 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Nghệ An ngày 10/7/2025 điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Nghị quyết số 65/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Nghệ An ngày 12/12/2025 điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND của HĐND xã Quỳ Hợp ngày 26/3/2026 Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025 (Theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng các phòng chuyên môn thuộc UBND xã, Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc xã quản lý và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Sở Tài chính tỉnh Nghệ An (Đề b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND xã Quỳ Hợp;
- Đảng ủy xã Quỳ Hợp;
- HĐND xã Quỳ Hợp;
- UB MTTQ Việt Nam xã Quỳ Hợp;
- Cổng thông tin điện tử xã Quỳ Hợp;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Quán Vi Giang

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 603/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Quỳ Hợp)

Đơn vị: Đồng

Nội dung thu	Quyết toán	Nội dung chi	Quyết toán
Tổng số thu	432.118.707.943	Tổng số chi	430.884.661.382
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	779.881.263	I. Chi đầu tư phát triển	107.348.157.975
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	47.409.884.733	II. Chi thường xuyên	249.252.351.909
III. Thu bổ sung	379.372.263.963	III. Chi dự phòng	911.302.320
- Bổ sung cân đối ngân sách	153.099.852.251	IV. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	72.989.485.368
- Bổ sung có mục tiêu	226.272.411.712		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	1.728.616.569	V. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	383.363.810
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	2.828.061.415		
Kết dư ngân sách		1.234.046.561	

UBND XÃ QUỖ HỢP

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 603/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Quỳ Hợp)

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5= 3/1	6= 4/2
TỔNG THU		199.142.855.851	192.978.855.851	532.167.907.708	432.118.707.943	267,23%	223,92%
A	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	12.238.000.000	6.074.000.000	148.178.237.511	48.189.765.996	1210,80%	793,38%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước Trung ương			2.271.604.839			
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước Địa phương			661.924.505			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			60.800.400			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.645.000.000	1.645.000.000	45.778.876.496	2.567.359.113	2782,91%	156,07%
4.1	Thuế giá trị gia tăng doanh nghiệp	1.645.000.000	1.645.000.000	27.360.965.269	2.567.359.113	1663,28%	156,07%
4.2	Thuế giá trị gia tăng hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh						
4.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.195.052.096			
4.4	Thuế tài nguyên doanh nghiệp			16.207.680.144			
4.5	Thuế tiêu thụ đặc biệt doanh nghiệp			15.178.987			
4.6	Thuế tiêu thụ đặc biệt hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh						
5	Tiền sử dụng đất	4.167.000.000	1.250.000.000	118.261.188.604	37.437.264.442	2838,04%	2994,98%
5.1	Tiền sử dụng đất tính đầu giá tạo nguồn, tính tổ chức						
5.2	Dự án bất động sản						
5.3	Đất đầu giá, khác	4.167.000.000	1.250.000.000	118.261.188.604	37.437.264.442	2838,04%	2994,98%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	80.000.000	80.000.000	216.766.145	216.766.145	270,96%	270,96%
8	Tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển			2.229.879.402			
9	Phí, lệ phí	2.454.000.000	1.354.000.000	7.620.225.291	3.813.927.892	310,52%	281,68%
9.1	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	2.200.000.000	1.100.000.000	7.081.432.088	3.519.923.879	321,88%	319,99%
9.2	Phí khác	254.000.000	254.000.000	538.793.203	294.004.013	212,12%	115,75%
-	Phí trung ương						
-	Phí tỉnh	254.000.000	254.000.000	538.793.203	294.004.013	212,12%	115,75%
-	Phí cấp xã						
10	Lệ phí trước bạ	370.000.000	185.000.000	10.326.901.025	729.971.989	2791,05%	394,58%
10.1	Lệ phí trước bạ nhà đất	370.000.000	185.000.000	10.326.901.025	729.971.989	2791,05%	394,58%
10.2	Lệ phí trước bạ tài sản, khác						
11	Thuế thu nhập cá nhân	935.000.000	935.000.000	4.187.201.578	1.291.796.912	447,83%	138,16%
11.1	Thu nhập chịu thuế từ cá nhân kinh doanh	935.000.000	935.000.000	4.187.201.578	1.291.796.912	447,83%	138,16%
11.2	Khác (khấu trừ qua các đơn vị chi trả và thuế thu nhập cá nhân khác)						
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.452.000.000	490.000.000	10.325.782.111	1.569.564.385	421,12%	320,32%
12.1	Trung ương cấp phép khai thác khoáng sản			2.470.040.300			
12.2	Địa phương cấp phép khai thác khoáng sản	2.452.000.000	490.000.000	7.855.741.811	1.569.564.385	320,38%	320,32%
13	Thu khác ngân sách	135.000.000	135.000.000	967.988.527	337.134.206	717,03%	249,73%
13.1	Thu tiền phạt			792.896.345	222.499.120		
13.2	Thu khác ngân sách còn lại	135.000.000	135.000.000	175.092.182	114.635.086	129,70%	84,91%
-	Thu khác ngân sách trung ương						
-	Thu khác ngân sách tỉnh						
-	Thu khác ngân sách cấp xã	135.000.000	135.000.000	175.092.182	114.635.086	129,70%	84,91%
14	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản,... tại xã			25.980.912	25.980.912		
15	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			200.000.000	200.000.000		
16	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu			(54.956.882.324)			
-	Hoàn thuế GTGT			(54.956.882.324)			
B	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	186.904.855.851	186.904.855.851	379.372.263.963	379.372.263.963	202,98%	202,98%
1	Bổ sung cân đối ngân sách	168.644.855.851	168.644.855.851	153.099.852.251	153.099.852.251	90,78%	90,78%
2	Bổ sung có mục tiêu	18.260.000.000	18.260.000.000	226.272.411.712	226.272.411.712	1239,17%	1239,17%
C	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN			60.728.250			
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM TRƯỚC			1.728.616.569	1.728.616.569		
E	THU CHUYÊN NGUYÊN			2.828.061.415	2.828.061.415		

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 603/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Quỳ Hợp)

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
TỔNG CHI		192.978.855.851	430.884.661.382	223,28%
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHO CÁC DỰ ÁN THEO CÁC LĨNH VỰC	1.250.000.000	107.348.157.975	8587,85%
1	Chi quốc phòng			
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội		650.356.965	
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		34.711.839.153	
4	Chi khoa học và công nghệ			
5	Chi y tế, dân số và gia đình			
6	Chi văn hoá thông tin		8.959.309.024	
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
8	Chi thể dục thể thao		504.801.029	
9	Chi bảo vệ môi trường		979.814.000	
10	Chi các hoạt động kinh tế		55.488.495.804	
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.250.000.000	5.301.113.000	424,09%
12	Chi bảo đảm xã hội		752.429.000	
B	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC LĨNH VỰC	190.657.855.851	249.252.351.909	130,73%
1	Chi quốc phòng	1.918.245.000	1.753.508.865	91,41%
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	382.000.000	3.609.251.748	944,83%
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	135.757.662.851	128.846.704.010	94,91%
4	Chi khoa học và công nghệ			
5	Chi y tế, dân số và gia đình	420.000.000	149.105.952	35,50%
6	Chi văn hoá thông tin, thể dục thể thao	6.976.793.000	6.530.831.407	93,61%
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9	Chi bảo vệ môi trường	330.000.000	194.750.295	59,02%
10	Chi các hoạt động kinh tế	10.890.667.000	12.329.370.914	113,21%
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	32.970.875.000	75.116.752.486	227,83%
12	Chi bảo đảm xã hội	811.613.000	20.556.598.934	2532,81%
13	Chi khác	200.000.000	165.477.298	82,74%
C	CHI DỰ PHÒNG	1.071.000.000	911.302.320	85,09%
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		383.363.810	
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU		72.989.485.368	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ THEO MỤC LỤC NSNN
NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 603/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Quỳ Hợp)

Đơn vị: Đồng

Chương	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
TỔNG CỘNG				432.118.707.943
010	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	7.869.420
124	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	6.917.286
136	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.065.900
141	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	5.656.500
142	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	4.671.000
143	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	558.608
151	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	2.892.228
158	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	18.485.835
158	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	3.616.650
412	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.350.630
554	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	7.913.035
554	4900	4922	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	379.847
555	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	533.270
555	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	436.144.796
555	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	18.437.500
557	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	487.200
558	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	8.754.944
558	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	38.500.000
754	1250	1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	277.150.661
754	1250	1254	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	2.556.000
754	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	31.180.331
754	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	1.577.434.394
754	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	10.491.558
754	4900	4922	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	877.191
755	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	5.776.092
755	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	5.872.580
755	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	674.279
755	4900	4922	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	7.080

Chương	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
756	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3.997.482
756	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	11.013.715
757	1000	1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	570.600.797
757	1400	1401	Đất được nhà nước giao	13.162.820.146
757	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	3.357.402
757	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	(206.640)
757	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.124.075.578
757	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	230.534.017
757	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	47.000.000
757	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	24.000.000
757	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	84.045.000
757	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	6.016.760
757	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	10.585.474
805	2700	2716	Phí chứng thực	14.227.000
805	2750	2771	Lệ phí hộ tịch	19.352.001
805	4500	4501	Xây dựng kết cấu hạ tầng	200.000.000
805	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	2.833.000
805	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	144.458
805	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	9.376.000
830	2550	2561	Phí thẩm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế	700.000
830	2600	2627	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	9.512.000
830	2600	2632	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường	528.000
830	2700	2716	Phí chứng thực	30.765.012
830	2700	2718	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	48.000
830	2750	2771	Lệ phí hộ tịch	22.727.000
830	2750	2773	Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi	400.000
830	2800	2805	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	586.000
830	2850	2852	Lệ phí đăng ký kinh doanh	1.600.000
830	3900	3901	Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công ích	25.980.912
830	4250	4267	Phạt vi phạm hành chính về trật tự đô thị	400.000
830	4250	4278	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	34.022.000
830	4250	4299	Phạt vi phạm khác	188.077.120
830	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	516.475

Chương	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
830	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	320.000
831	2250	2255	Phí thăm định đầu tư, dự án đầu tư	21.064.000
831	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	675.551
854	1250	1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	1.073.874.881
854	1250	1254	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	5.922.000
854	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	79.775.137
854	1600	1649	Thu từ đất phi nông nghiệp khác	3.780.072
854	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	1.167.479.772
854	4900	4922	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	5.457.346
854	4900	4924	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	1.890
854	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	50.223.223
855	1250	1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	47.522.699
855	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	2.854.555
855	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	71.220.808
855	4900	4922	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	344.557
855	4900	4924	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	4.763
855	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	766.844
856	1250	1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	141.361.198
856	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.383.075
856	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	208.641.164
856	4900	4922	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	14.104.272
856	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	33.519.633
857	1000	1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	690.621.725

Chương	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
857	1400	1401	Đất được nhà nước giao	24.274.444.296
857	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	17.712.783
857	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.413.523.196
857	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	481.000.472
857	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	1.000.000
857	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	6.500.000
857	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	9.950.000
857	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	13.391.793
857	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	19.174.865
857	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	16.259.902
860	0900	0915	Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc	1.053.697.510
860	0900	0917	Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách đã được cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án sử dụng vào năm nay	1.764.113.905
860	0900	0918	Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội	10.250.000
860	4650	4651	Bổ sung cân đối ngân sách	153.099.852.251
860	4650	4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	226.272.411.712
860	4800	4801	Thu kết dư ngân sách	1.728.616.569

UBND XÃ QUỖ HỢP

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO MỤC LỤC NSNN
NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 603/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Quỳ Hợp)

Đơn vị: Đồng

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
TỔNG CỘNG						430.884.661.382
800	010	011	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	209.100.200
800	010	011	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	12.722.529
800	010	011	6100	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	87.369.083
800	010	011	6200	6201	Thưởng thường xuyên	4.400.000
800	010	011	6200	6202	Thưởng đột xuất	2.100.000
800	010	011	6350	6399	Chi khác	1.061.424.000
800	010	011	6550	6551	Văn phòng phẩm	4.825.800
800	010	011	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	1.006.723
800	010	011	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	32.000.000
800	010	011	6650	6658	Chi bù tiền ăn	79.845.520
800	010	011	6650	6699	Chi phí khác	28.455.040
800	010	011	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	8.650.000
800	010	011	7000	7049	Chi khác	753.570.900
800	010	011	7100	7149	Chi khác	35.001.190
800	010	011	7750	7761	Chi tiếp khách	26.142.200
800	040	041	6200	6201	Thưởng thường xuyên	4.000.000
800	040	041	6200	6202	Thưởng đột xuất	2.100.000
800	040	041	6350	6399	Chi khác	2.769.200.000
800	040	041	6500	6501	Tiền điện	5.012.636
800	040	041	6550	6551	Văn phòng phẩm	748.600
800	040	041	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	25.525.040
800	040	041	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	10.612.000
800	040	041	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	15.000.000
800	040	041	6650	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	3.812.000
800	040	041	6650	6658	Chi bù tiền ăn	125.139.200
800	040	041	6650	6699	Chi phí khác	47.304.040
800	040	041	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	7.649.460
800	040	041	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	5.200.000
800	040	041	7000	7049	Chi khác	253.530.000
800	040	041	7100	7149	Chi khác	12.960.000
800	040	041	7450	7451	Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền bảo hiểm y tế	87.609.600
800	040	041	7450	7457	Chi hỗ trợ tiền đóng cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định	227.865.300
800	040	041	7750	7761	Chi tiếp khách	5.983.872
800	040	041	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	513.802.965
800	040	041	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	136.554.000
800	070	071	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	10.947.137.898
800	070	071	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	730.864.520
800	070	071	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	287.507.029
800	070	071	6100	6102	Phụ cấp khu vực	1.061.424.000
800	070	071	6100	6103	Phụ cấp thu hút	621.784.800

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	070	071	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	6.130.655.858
800	070	071	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	64.584.000
800	070	071	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.502.005.093
800	070	071	6100	6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	332.046.000
800	070	071	6150	6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	33.696.000
800	070	071	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	644.250.000
800	070	071	6200	6201	Thưởng thường xuyên	153.998.000
800	070	071	6200	6249	Thưởng khác	1.195.755.000
800	070	071	6250	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	1.500.000
800	070	071	6250	6299	Chi khác	136.000.000
800	070	071	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	2.204.787.362
800	070	071	6300	6302	Bảo hiểm y tế	388.787.171
800	070	071	6300	6303	Kinh phí công đoàn	105.907.276
800	070	071	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	129.613.392
800	070	071	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	64.816.363
800	070	071	6400	6401	Tiền ăn	799.240.000
800	070	071	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	62.899.900
800	070	071	6400	6449	Chi khác	35.900.000
800	070	071	6500	6501	Tiền điện	134.489.021
800	070	071	6500	6502	Tiền nước	26.338.057
800	070	071	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	63.660.000
800	070	071	6550	6551	Văn phòng phẩm	108.261.920
800	070	071	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	207.531.456
800	070	071	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	54.690.682
800	070	071	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	28.457.000
800	070	071	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	1.700.000
800	070	071	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	15.656.700
800	070	071	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	5.970.000
800	070	071	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	19.290.000
800	070	071	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	26.350.000
800	070	071	6700	6704	Khoản công tác phí	38.800.000
800	070	071	6750	6757	Thuê lao động trong nước	108.000.000
800	070	071	6750	6799	Chi phí thuê mượn khác	27.170.000
800	070	071	6900	6907	Nhà cửa	544.112.000
800	070	071	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	90.180.800
800	070	071	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	1.464.000
800	070	071	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	29.061.420
800	070	071	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	157.110.000
800	070	071	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	24.000.000
800	070	071	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	18.800.000
800	070	071	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	21.900.000
800	070	071	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	428.771.308
800	070	071	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	395.000
800	070	071	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.980.000
800	070	071	7750	7761	Chi tiếp khách	8.905.650
800	070	071	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	243.295.000
800	070	071	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	6.078.687.000
800	070	071	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	175.561.000

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	070	071	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	366.719.000
800	070	072	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	16.549.556.401
800	070	072	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	481.754.600
800	070	072	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	254.124.000
800	070	072	6100	6102	Phụ cấp khu vực	1.339.416.000
800	070	072	6100	6103	Phụ cấp thu hút	676.117.000
800	070	072	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	152.968.666
800	070	072	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	36.504.000
800	070	072	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	8.741.075.382
800	070	072	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	111.456.000
800	070	072	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	2.797.758.490
800	070	072	6100	6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	568.854.000
800	070	072	6150	6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	299.520.000
800	070	072	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	1.303.350.000
800	070	072	6200	6201	Thưởng thường xuyên	204.088.000
800	070	072	6200	6202	Thưởng đột xuất	34.080.000
800	070	072	6200	6249	Thưởng khác	1.777.750.054
800	070	072	6250	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	1.200.000
800	070	072	6250	6299	Chi khác	157.300.000
800	070	072	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	3.332.244.618
800	070	072	6300	6302	Bảo hiểm y tế	588.044.158
800	070	072	6300	6303	Kinh phí công đoàn	157.658.094
800	070	072	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	193.730.545
800	070	072	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	98.007.193
800	070	072	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	89.919.000
800	070	072	6400	6449	Chi khác	157.201.200
800	070	072	6500	6501	Tiền điện	149.541.700
800	070	072	6500	6502	Tiền nước	473.142
800	070	072	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	49.800.000
800	070	072	6550	6551	Văn phòng phẩm	146.812.108
800	070	072	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	188.538.420
800	070	072	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	10.400.000
800	070	072	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	64.785.750
800	070	072	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	44.304.986
800	070	072	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	4.882.000
800	070	072	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	15.102.388
800	070	072	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	1.800.000
800	070	072	6650	6699	Chi phí khác	2.880.000
800	070	072	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	17.144.000
800	070	072	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	43.980.000
800	070	072	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	61.140.000
800	070	072	6700	6704	Khoản công tác phí	43.200.000
800	070	072	6750	6757	Thuê lao động trong nước	5.000.023
800	070	072	6750	6799	Chi phí thuê mượn khác	46.600.000
800	070	072	6900	6907	Nhà cửa	615.042.720
800	070	072	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	182.881.220
800	070	072	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	61.037.000

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	070	072	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	135.024.858
800	070	072	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	56.808.300
800	070	072	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	26.197.800
800	070	072	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	62.637.280
800	070	072	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	44.900.600
800	070	072	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	341.173.240
800	070	072	7000	7004	Đồ phục, trang phục; bảo hộ lao động	21.000.000
800	070	072	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	6.604.000
800	070	072	7000	7049	Chi khác	20.000.000
800	070	072	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	4.020.000
800	070	072	7750	7761	Chi tiếp khách	48.946.000
800	070	072	7750	7799	Chi các khoản khác	19.999.920
800	070	072	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	9.509.652.350
800	070	072	9300	9349	Chi khác	420.868.000
800	070	072	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	250.000.000
800	070	072	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	1.608.241.331
800	070	072	9400	9449	Chi khác	1.788.000
800	070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	17.619.374.576
800	070	073	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	278.744.000
800	070	073	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	230.958.000
800	070	073	6100	6102	Phụ cấp khu vực	1.270.620.000
800	070	073	6100	6103	Phụ cấp thu hút	313.012.300
800	070	073	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	1.875.274.962
800	070	073	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	39.312.000
800	070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	8.218.773.272
800	070	073	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	343.980.000
800	070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	3.365.295.510
800	070	073	6100	6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	557.622.000
800	070	073	6150	6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	277.056.000
800	070	073	6150	6152	Học sinh dân tộc nội trú	7.184.736.000
800	070	073	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	1.207.130.120
800	070	073	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	87.120.000
800	070	073	6200	6201	Thưởng thường xuyên	192.556.000
800	070	073	6200	6249	Thưởng khác	1.875.029.420
800	070	073	6250	6254	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	13.940.000
800	070	073	6250	6299	Chi khác	206.194.087
800	070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	3.661.719.957
800	070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	646.170.696
800	070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	176.564.689
800	070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	215.390.228
800	070	073	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	107.695.115
800	070	073	6400	6401	Tiền ăn	226.512.000
800	070	073	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	324.767.341
800	070	073	6400	6449	Chi khác	218.524.800
800	070	073	6500	6501	Tiền điện	162.845.196
800	070	073	6500	6502	Tiền nước	73.284.571
800	070	073	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	48.249.000
800	070	073	6550	6551	Văn phòng phẩm	84.701.642
800	070	073	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	91.935.040

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	070	073	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	56.590.000
800	070	073	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	40.251.055
800	070	073	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	22.653.796
800	070	073	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	11.658.200
800	070	073	6650	6699	Chi phí khác	1.320.000
800	070	073	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	20.500.000
800	070	073	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	59.200.000
800	070	073	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	85.200.000
800	070	073	6700	6704	Khoản công tác phí	36.150.000
800	070	073	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	5.400.000
800	070	073	6750	6757	Thuê lao động trong nước	407.160.000
800	070	073	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	36.915.000
800	070	073	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	56.657.742
800	070	073	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	46.851.000
800	070	073	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	81.570.866
800	070	073	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	104.415.557
800	070	073	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	66.999.440
800	070	073	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	504.758.400
800	070	073	7000	7004	Đông phục, trang phục; bảo hộ lao động	33.000.000
800	070	073	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	9.495.600
800	070	073	7000	7049	Chi khác	54.800.000
800	070	073	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	6.980.000
800	070	073	7750	7761	Chi tiếp khách	27.200.000
800	070	073	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	202.187.500
800	070	073	7750	7799	Chi các khoản khác	10.450.000
800	070	073	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	42.120.000
800	070	073	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	14.803.049.927
800	070	073	9350	9351	Chi mua sắm thiết bị	135.000.000
800	070	073	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	68.376.000
800	070	073	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	1.293.896.545
800	070	083	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	34.200.000
800	070	083	6200	6202	Thưởng đột xuất	1.410.000
800	070	083	6550	6551	Văn phòng phẩm	3.003.980
800	070	083	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	19.046.000
800	070	083	6650	6658	Chi bù tiền ăn	5.964.000
800	070	083	6650	6699	Chi phí khác	10.219.520
800	070	083	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.800.000
800	070	083	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	2.250.000
800	070	083	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	9.000.000
800	070	083	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	16.740.000
800	070	085	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	374.938.050
800	070	085	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	74.000.000
800	070	085	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	5.616.000
800	070	085	6100	6102	Phụ cấp khu vực	25.272.000
800	070	085	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	94.175.891
800	070	085	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	59.810.400

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	070	085	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	7.932.600
800	070	085	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	27.451.471
800	070	085	6100	6124	Phụ cấp công vụ	29.169.120
800	070	085	6200	6249	Thưởng khác	43.000.000
800	070	085	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	69.360.963
800	070	085	6300	6302	Bảo hiểm y tế	12.240.168
800	070	085	6300	6303	Kinh phí công đoàn	3.499.259
800	070	085	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	2.040.025
800	070	085	6500	6501	Tiền điện	6.268.079
800	070	085	6500	6502	Tiền nước	1.314.143
800	070	085	6550	6551	Văn phòng phẩm	7.922.740
800	070	085	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	4.212.000
800	070	085	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	16.956.400
800	070	085	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	462.000
800	070	085	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	4.573.000
800	070	085	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	2.037.700
800	070	085	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	1.561.600
800	070	085	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.850.000
800	070	085	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	7.800.000
800	070	085	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	7.850.000
800	070	085	6900	6907	Nhà cửa	5.145.552
800	070	085	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	14.200.000
800	070	085	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	978.040
800	070	085	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	6.709.672
800	070	085	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.800.000
800	070	085	7000	7049	Chi khác	1.741.407.927
800	070	085	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	29.905.200
800	070	093	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	37.625.000
800	070	098	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	24.300.000
800	070	098	6650	6658	Chi bù tiền ăn	10.138.800
800	070	098	6650	6699	Chi phí khác	15.739.500
800	070	098	7750	7761	Chi tiếp khách	20.400.000
800	130	134	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	8.000.000
800	130	134	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	47.522.792
800	130	134	6650	6658	Chi bù tiền ăn	12.856.200
800	130	134	6650	6699	Chi phí khác	10.191.440
800	130	134	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	994.000
800	130	134	7000	7049	Chi khác	3.600.000
800	130	139	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	19.050.000
800	130	139	6650	6658	Chi bù tiền ăn	13.315.200
800	130	139	6650	6699	Chi phí khác	9.200.000
800	130	139	7000	7049	Chi khác	1.200.000
800	130	139	7750	7761	Chi tiếp khách	23.176.320
800	160	161	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	2.557.102.014
800	160	161	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	178.519.970

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	160	161	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	22.698.000
800	160	161	6100	6102	Phụ cấp khu vực	197.262.000
800	160	161	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	109.521.739
800	160	161	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	46.098.000
800	160	161	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	5.148.000
800	160	161	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	62.708.614
800	160	161	6100	6149	Phụ cấp khác	2.574.000
800	160	161	6200	6201	Thưởng thường xuyên	66.690.000
800	160	161	6200	6202	Thưởng đột xuất	68.780.000
800	160	161	6200	6249	Thưởng khác	2.450.000
800	160	161	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	449.927.402
800	160	161	6300	6302	Bảo hiểm y tế	79.908.834
800	160	161	6300	6303	Kinh phí công đoàn	23.715.641
800	160	161	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	26.290.594
800	160	161	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	13.145.293
800	160	161	6400	6449	Chi khác	40.800.000
800	160	161	6500	6501	Tiền điện	44.202.972
800	160	161	6500	6502	Tiền nước	19.625.000
800	160	161	6550	6551	Văn phòng phẩm	45.045.750
800	160	161	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12.035.000
800	160	161	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	8.144.836
800	160	161	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	10.180.001
800	160	161	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	191.526.480
800	160	161	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	1.312.000
800	160	161	6600	6649	Khác	35.000.000
800	160	161	6650	6658	Chi bù tiền ăn	10.834.600
800	160	161	6650	6699	Chi phí khác	10.131.720
800	160	161	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	7.780.000
800	160	161	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	10.800.000
800	160	161	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	4.900.000
800	160	161	6700	6704	Khoản công tác phí	107.400.000
800	160	161	6750	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	14.600.000
800	160	161	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	66.782.000
800	160	161	6900	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	22.800.000
800	160	161	6900	6907	Nhà cửa	25.394.000
800	160	161	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	45.964.000
800	160	161	6900	6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	923.907.000
800	160	161	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	44.325.009
800	160	161	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	207.596.000
800	160	161	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	351.262.898
800	160	161	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	52.035.000
800	160	161	7000	7049	Chi khác	75.807.960
800	160	161	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	8.640.000
800	160	161	7750	7761	Chi tiếp khách	29.771.280
800	160	161	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	20.358.000
800	160	161	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	6.702.026.700
800	160	161	9350	9351	Chi mua sắm thiết bị	686.575.300

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	160	161	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	454.874.000
800	160	161	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	1.115.833.024
800	220	221	6200	6202	Thưởng đột xuất	7.200.000
800	220	221	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	2.000.000
800	220	221	6650	6658	Chi bù tiền ăn	12.000.000
800	220	221	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	64.979.800
800	220	221	7000	7049	Chi khác	83.150.000
800	220	221	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	173.423.029
800	220	221	9300	9349	Chi khác	171.626.000
800	220	221	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	159.752.000
800	250	261	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	23.760.000
800	250	261	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	14.040.000
800	250	261	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	157.999.000
800	250	278	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	59.955.295
800	250	278	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	42.300.000
800	250	278	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	4.536.000
800	250	278	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	9.504.000
800	250	278	6650	6658	Chi bù tiền ăn	6.858.600
800	250	278	6650	6699	Chi phí khác	1.796.400
800	250	278	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	193.450.000
800	250	278	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	32.000.000
800	250	278	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	737.800.000
800	250	278	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	84.015.000
800	280	281	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	26.500.000
800	280	281	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	20.500.000
800	280	281	6550	6551	Văn phòng phẩm	14.000.000
800	280	281	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	4.416.600
800	280	281	6650	6658	Chi bù tiền ăn	7.300.000
800	280	281	6650	6699	Chi phí khác	3.800.000
800	280	281	7100	7103	Chi trợ cấp dân cư	363.850.000
800	280	281	7100	7149	Chi khác	3.737.471.000
800	280	281	7750	7761	Chi tiếp khách	3.578.400
800	280	282	6650	6658	Chi bù tiền ăn	6.162.800
800	280	282	6650	6699	Chi phí khác	1.676.640
800	280	282	7100	7149	Chi khác	3.964.000
800	280	283	6550	6551	Văn phòng phẩm	11.364.180
800	280	283	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	13.000.000
800	280	283	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	117.416.000
800	280	283	6900	6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	1.764.108.000
800	280	283	7100	7103	Chi trợ cấp dân cư	498.799.542
800	280	283	7750	7799	Chi các khoản khác	9.100.000
800	280	283	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	324.229.000
800	280	292	6650	6658	Chi bù tiền ăn	10.437.000
800	280	292	6650	6699	Chi phí khác	3.592.800
800	280	292	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	5.960.000
800	280	292	6900	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	5.236.993.000
800	280	292	7000	7049	Chi khác	7.200.000
800	280	292	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	26.334.983.218
800	280	292	9300	9349	Chi khác	88.394.000
800	280	292	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	1.205.501.000
800	280	292	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	5.711.263.336
800	280	312	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	351.289.000

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	280	312	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	366.765.000
800	280	332	6650	6658	Chi bù tiền ăn	9.940.000
800	280	332	8150	8153	Chi quy hoạch xây dựng đô thị, điểm dân cư nông thôn	64.105.353
800	280	338	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	61.308.000
800	280	338	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	9.000.000
800	280	338	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	702.000
800	280	338	6100	6102	Phụ cấp khu vực	4.212.000
800	280	338	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	141.534.000
800	280	338	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	936.000
800	280	338	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.284.660
800	280	338	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	234.000
800	280	338	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	582.660
800	280	338	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	702.000
800	280	338	6100	6149	Phụ cấp khác	234.000
800	280	338	6200	6249	Thưởng khác	70.436.000
800	280	338	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	10.640.752
800	280	338	6300	6302	Bảo hiểm y tế	1.877.780
800	280	338	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	938.890
800	280	338	6500	6502	Tiền nước	262.857
800	280	338	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	5.200.000
800	280	338	6700	6704	Khoản công tác phí	2.650.000
800	280	338	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	35.400.000
800	280	338	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	10.000.000
800	280	338	7750	7761	Chi tiếp khách	78.000.000
800	280	338	9250	9251	Chi bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất	2.580.051.250
800	280	338	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	16.541.485.000
800	280	338	9300	9349	Chi khác	486.517.000
800	280	338	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	1.498.018.000
800	340	341	6500	6549	Chi khác	25.071.625
800	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	6.596.734.475
800	340	341	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	249.000.000
800	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	145.062.450
800	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	538.434.000
800	340	341	6100	6103	Phụ cấp thu hút	265.168.080
800	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	429.799.587
800	340	341	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	16.848.000
800	340	341	6100	6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	790.452.000
800	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	23.821.668
800	340	341	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	63.636.922
800	340	341	6100	6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	310.609.620
800	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	1.649.521.660
800	340	341	6200	6201	Thưởng thường xuyên	79.996.000
800	340	341	6200	6202	Thưởng đột xuất	18.802.000
800	340	341	6200	6249	Thưởng khác	487.631.600
800	340	341	6250	6299	Chi khác	60.393.200
800	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	1.124.118.760
800	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	220.559.499
800	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	71.108.900

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	32.808.316
800	340	341	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	8.357.022.300
800	340	341	6350	6399	Chi khác	2.515.068.000
800	340	341	6400	6449	Chi khác	101.720.000
800	340	341	6500	6501	Tiền điện	209.715.181
800	340	341	6500	6502	Tiền nước	14.152.229
800	340	341	6500	6503	Tiền nhiên liệu	18.344.543
800	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	192.025.738
800	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	162.571.180
800	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	151.603.850
800	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	2.109.000
800	340	341	6600	6603	Cước phí bưu chính	350.555
800	340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	41.625.420
800	340	341	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	39.962.983
800	340	341	6600	6649	Khác	935.000
800	340	341	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	1.800.000
800	340	341	6650	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	11.096.000
800	340	341	6650	6658	Chi bù tiền ăn	336.549.880
800	340	341	6650	6699	Chi phí khác	295.372.586
800	340	341	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	18.750.000
800	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	37.750.000
800	340	341	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	62.691.000
800	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	32.115.600
800	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	50.000.000
800	340	341	6900	6907	Nhà cửa	12.960.000
800	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	216.334.836
800	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	78.824.120
800	340	341	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	67.543.660
800	340	341	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	166.866.000
800	340	341	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	31.644.000
800	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	40.949.000
800	340	341	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	18.000.000
800	340	341	7000	7049	Chi khác	113.600.000
800	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	24.000.000
800	340	341	7750	7761	Chi tiếp khách	79.503.200
800	340	341	7750	7799	Chi các khoản khác	3.000.000
800	340	341	8000	8006	Chi tinh giản biên chế	29.911.514.670
800	340	341	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	1.733.801.000
800	340	341	9350	9351	Chi mua sắm thiết bị	384.581.904
800	340	341	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	39.499.000
800	340	341	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	325.046.096
800	340	341	9400	9449	Chi khác	5.346.000
800	340	351	7750	7799	Chi các khoản khác	1.347.616.164
800	340	351	7850	7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	26.330.800
800	340	351	7850	7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	2.225.853.322
800	340	351	7850	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	250.700.000
800	340	351	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	687.781.405

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	340	351	7850	7899	Chi khác	2.018.000.000
800	340	351	8000	8006	Chi tinh giản biên chế	5.921.293.394
800	340	351	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	2.422.952.000
800	340	351	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	293.887.000
800	340	361	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	449.982.000
800	340	361	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	28.080.000
800	340	361	6100	6102	Phụ cấp khu vực	37.908.000
800	340	361	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	19.313.100
800	340	361	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	936.000
800	340	361	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	9.780.264
800	340	361	6100	6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	7.020.000
800	340	361	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	77.648.220
800	340	361	6100	6124	Phụ cấp công vụ	119.515.500
800	340	361	6200	6201	Thưởng thường xuyên	11.000.000
800	340	361	6200	6202	Thưởng đột xuất	23.100.000
800	340	361	6200	6249	Thưởng khác	101.559.000
800	340	361	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	70.846.431
800	340	361	6300	6302	Bảo hiểm y tế	12.502.310
800	340	361	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	2.083.719
800	340	361	6400	6449	Chi khác	22.288.500
800	340	361	6550	6551	Văn phòng phẩm	33.531.350
800	340	361	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	11.130.000
800	340	361	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	8.375.567
800	340	361	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	41.840.400
800	340	361	6600	6649	Khác	500.000
800	340	361	6650	6651	In, mua tài liệu	2.920.372
800	340	361	6650	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	32.046.000
800	340	361	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	8.000.000
800	340	361	6650	6658	Chi bù tiền ăn	368.201.800
800	340	361	6650	6699	Chi phí khác	635.567.995
800	340	361	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	3.640.000
800	340	361	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	11.600.000
800	340	361	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	4.450.000
800	340	361	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	50.984.055
800	340	361	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	19.365.600
800	340	361	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	20.000.000
800	340	361	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	8.000.000
800	340	361	7000	7049	Chi khác	50.910.000
800	340	361	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	12.000.000
800	340	361	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	660.000
800	340	361	7750	7761	Chi tiếp khách	32.046.000
800	340	361	8000	8006	Chi tinh giản biên chế	3.658.845.681
800	340	361	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	44.420.000
800	340	361	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	51.580.000
800	340	362	6200	6202	Thưởng đột xuất	4.200.000
800	340	362	6350	6399	Chi khác	75.816.000
800	340	362	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	4.300.044
800	340	362	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	7.976.000
800	340	362	6650	6658	Chi bù tiền ăn	33.877.000
800	340	362	6650	6699	Chi phí khác	12.781.600
800	370	371	6900	6907	Nhà cửa	152.147.000

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	370	371	7150	7161	Hỗ trợ người có công cải thiện nhà ở	900.000.000
800	370	371	7150	7162	Chi quà lễ, tết	75.600.000
800	370	371	7150	7199	Chi khác	48.300.000
800	370	371	7250	7257	Trợ cấp mai táng	758.300.000
800	370	371	7450	7499	Chi khác	272.000.000
800	370	371	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	646.000.000
800	370	371	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	106.429.000
800	370	374	6300	6302	Bảo hiểm y tế	4.526.100
800	370	374	7250	7252	Lương hưu	336.000.000
800	370	374	7250	7257	Trợ cấp mai táng	23.400.000
800	370	398	6250	6299	Chi khác	16.000.000
800	370	398	6550	6551	Văn phòng phẩm	11.325.304
800	370	398	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	12.081.950
800	370	398	6650	6658	Chi bù tiền ăn	13.464.000
800	370	398	6650	6699	Chi phí khác	9.348.880
800	370	398	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	600.000
800	370	398	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	800.000
800	370	398	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.200.000
800	370	398	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	25.500.000
800	370	398	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	2.410.000
800	370	398	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	10.800.000
800	370	398	7000	7049	Chi khác	47.890.000
800	370	398	7100	7103	Chi trợ cấp dân cư	147.750.000
800	370	398	7100	7149	Chi khác	690.385.700
800	370	398	7150	7151	Trợ cấp hàng tháng	25.920.000
800	370	398	7250	7257	Trợ cấp mai táng	310.000.000
800	370	398	7450	7454	Hỗ trợ cải thiện nhà ở	60.000.000
800	370	398	7450	7455	Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng	11.841.250.000
800	370	398	7450	7499	Chi khác	4.759.600.000
800	400	428	6500	6503	Tiền nhiên liệu	43.079.263
800	400	428	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	8.000.035
800	400	428	6650	6658	Chi bù tiền ăn	20.400.000
800	400	428	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	35.000.000
800	400	428	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	6.146.000
800	430	433	7700	7702	Chi hoàn trả các khoản phát sinh niên độ ngân sách năm trước	344.863.810
800	430	433	7700	7749	Chi khác	38.500.000
800	430	434	0950	0968	Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm sau	9.817.875.000
800	430	434	0950	0967	Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách đã được cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án sử dụng vào năm sau	26.197.584.592
800	430	434	0950	0965	Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc	6.656.685.399

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800	430	434	0950	0961	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công	28.382.126.497
800	430	434	0950	0964	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước	1.212.847.462
800	430	434	0950	0963	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội	512.366.418
800	430	434	0950	0962	Chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán	210.000.000

UBND XÃ QUỖ HỢP

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 603/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Quỳ Hợp)

Đơn vị: đồng

Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2025	Giá trị đã thanh toán năm 2025			
		Tổng số	Trong đó: Nguồn đóng góp		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
							Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
Tổng số		286.380.302.151	-	24.828.690.451	107.348.157.975	85.606.292.425	107.348.157.975	
I. Chi Quốc phòng								
II. Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội		4.272.100.901	-	393.123.901	650.356.965	650.356.965	650.356.965	
1. Công trình trả nợ		3.878.977.000	-	-	257.233.064	257.233.064	257.233.064	
Trụ sở làm việc công an xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp - Mã dự án: 8011719	4/2023-12/2023	3.878.977.000			257.233.064	257.233.064	257.233.064	
2. Công trình chuyển tiếp								
Trong đó: hoàn thành trong năm								
3. Công trình khởi công mới		393.123.901		393.123.901	393.123.901	393.123.901	393.123.901	
Trong đó: hoàn thành trong năm		454.006.000	-	393.123.901	393.123.901	393.123.901	393.123.901	
Cải tạo, sửa chữa công, tường rào, sân trụ sở làm việc công an xã Châu Quang - Mã dự án: 8138490	01/2025-4/2025	454.006.000		393.123.901	393.123.901	393.123.901	393.123.901	
III. Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		50.911.843.000	-	3.264.200.000	34.711.839.153	31.447.639.153	34.711.839.153	
1. Công trình trả nợ		32.643.843.000	-	-	8.508.638.350	8.508.638.350	8.508.638.350	
Xây dựng 8 phòng học nhà 2 tầng trường tiểu học xã Châu Đình, huyện Quỳ Hợp - Mã dự án: 7734753	8/2018-6/2019	3.491.843.000			224.000.000	224.000.000	224.000.000	
Xây dựng nhà học 3 tầng 18 phòng trường Tiểu học Thị trấn Quỳ Hợp - Mã dự án: 7856962	11/2020-12/2021	11.241.388.000			5.593.901.350	5.593.901.350	5.593.901.350	
Xây dựng nhà học 02 phòng trường tiểu học Thọ Hợp, huyện Quỳ Hợp - Mã dự án: 7905930	7/2021-10/2021	1.057.959.000			102.789.000	102.789.000	102.789.000	
Sửa chữa trường Mầm non Thọ Hợp, huyện Quỳ Hợp - Mã dự án: 8123506	12/2024-12/2024	444.821.000			191.456.000	191.456.000	191.456.000	
Nhà học 10 phòng 2 tầng trường tiểu học số 1 xã Châu Quang - Mã dự án: 7202449	02/2010-8/2010	2.437.789.000			516.399.000	516.399.000	516.399.000	
Cải tạo dãy nhà học 8 phòng và nhà học 4 phòng, trường Mầm non sao mai, thị trấn Quỳ Hợp - Mã dự án: 8020258		588.389.000			100.000.000	100.000.000	100.000.000	
Xây dựng sân khấu trường Mầm Non Sao Mai, thị trấn Quỳ Hợp - Mã dự án: 8100342	7/2024-9/2024	749.720.000			216.547.000	216.547.000	216.547.000	
Xây dựng trường tiểu học Châu Quang, huyện Quỳ Hợp; Hạng mục: Nhà học 2 tầng 13 phòng học và 1 phòng chức năng - Mã dự án: 7905134	9/2021-9/2022	10.938.987.000			420.593.000	420.593.000	420.593.000	
Sửa chữa khu vệ sinh nhà học 3 tầng và công trình phụ trợ Trường Tiểu học thị trấn Quỳ Hợp	8/2022-10/2022	516.721.000			18.000.000	18.000.000	18.000.000	
Sửa chữa dãy nhà học 2 tầng 12 phòng, trường THCS Châu Đình, huyện Quỳ Hợp	9/2024-10/2024	1.176.226.000			1.124.953.000	1.124.953.000	1.124.953.000	
2. Công trình chuyển tiếp					22.939.000.803	22.939.000.803	22.939.000.803	
Trong đó: hoàn thành trong năm					22.939.000.803	22.939.000.803	22.939.000.803	
Xây dựng khối phòng hành chính và 02 phòng học trường Mầm non xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp - Mã dự án: 8116115	10/2024 - 5/2025	6.000.000.000			4.486.209.000	4.486.209.000	4.486.209.000	
Nhà 3 tầng 04 phòng học, 08 phòng chức năng bộ môn, 03 phòng chờ giáo viên, 03 phòng vệ sinh nam nữ trường THCS Châu Đình - Mã dự án: 8106254	11/2024 - 6/2025	14.950.000.000			13.537.924.472	13.537.924.472	13.537.924.472	
Xây dựng tường rào và khuôn viên trường tiểu học thị trấn Quỳ Hợp, huyện Quỳ Hợp- Mã dự án: 8116801	12/2024-6/2025	2.494.988.000			372.988.331	372.988.331	372.988.331	
Xây dựng nhà đa năng trường tiểu học Thị trấn Quỳ Hợp, huyện Quỳ Hợp - Mã dự án: 8106250	12/2024-6/2025	5.000.000.000			4.541.879.000	4.541.879.000	4.541.879.000	
3. Công trình khởi công mới		18.268.000.000	-	3.264.200.000	3.264.200.000	-	3.264.200.000	
Nhà học 3 tầng 12 phòng trường THCS Châu Quang, huyện Quỳ Hợp - Mã dự án:	1/2026 - 12/2026	14.888.000.000		510.000.000	510.000.000		510.000.000	

Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2025	Giá trị đã thanh toán năm 2025			
		Tổng số	Trong đó: Nguồn đóng góp		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
							Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
Sửa chữa, nâng cấp trường Mầm Non thị trấn Quý Hợp, xã Quý Hợp (Mã DA: 8165976)	12/2025-3/2026	900.000.000		500.000.000	500.000.000		500.000.000	
Sửa chữa sân và dây nhà cấp 4 Trường Mầm non Thọ Hợp, xã Quý Hợp (Mã DA: 8165583)	12/2025-3/2026	500.000.000		400.000.000	400.000.000		400.000.000	
					-			
Trong đó: hoàn thành trong năm		1.980.000.000	-	1.854.200.000	1.854.200.000	-	1.854.200.000	
Sửa chữa nhà 2 tầng và các hạng mục phụ trợ trường THCS thị Trấn Quý Hợp - Mã dự án: 8140886	4/2025-6/2025	1.200.000.000		1.127.445.000	1.127.445.000		1.127.445.000	
Xây dựng nhà bảo vệ, sân trường và mái che trường Mầm non Châu Quang - Mã dự án: 8154267	6/2025-8/2025	780.000.000		726.755.000	726.755.000		726.755.000	
IV. Chi khoa học và công nghệ								
V. Chi y tế, dân số và gia đình								
VI. Chi văn hóa thông tin		21.555.160.000	-	7.064.975.000	8.959.309.024	2.738.035.024	8.959.309.024	
I. Công trình trả nợ		7.477.865.000	0	0	2.738.035.024	2.738.035.024	2.738.035.024	
Nhà sinh hoạt cộng đồng xóm Cù Mọn - Mã dự án: 8024508	6/2023-01/2024	2.215.446.000			550.000.000	550.000.000	550.000.000	
Trung tâm thể thao đa chức năng huyện Quý Hợp; Hạng mục: Đường vào công phụ sân để xe, cột cờ - Mã dự án: 7502809					482.000.000	482.000.000	482.000.000	
Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng Bán Cà, xã Châu Quang, huyện Quý Hợp	10/2023-10/2024	2.562.443.000			772.884.024	772.884.024	772.884.024	
Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa UBND thị trấn Quý Hợp	12/2023-01/2024	581.365.000			515.000.000	515.000.000	515.000.000	
Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng xóm Bán Áng, xã Châu Quang - Mã dự án: 8005861	02/2023-8/2023	2.118.611.000			418.151.000	418.151.000	418.151.000	
					-			
2. Công trình chuyển tiếp		8.167.320.000	-	1.155.000.000	1.155.000.000	-	1.155.000.000	
					-			
Trong đó: hoàn thành trong năm		8.167.320.000	-	1.155.000.000	1.155.000.000		1.155.000.000	
Nhà văn hoá xã Châu Đình - Mã dự án: 8084029	4/2024-01/2025	6.186.798.000		1.100.000.000	1.100.000.000		1.100.000.000	
Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng xóm Yên Luôm, xã Châu Quang - Mã dự án: 8064055	7/2024-02/2025	1.980.522.000		55.000.000	55.000.000		55.000.000	
					-			
3. Công trình khởi công mới		5.909.975.000	-	5.909.975.000	5.066.274.000	-	5.066.274.000	
					-			
Trong đó: hoàn thành trong năm		5.909.975.000	-	5.909.975.000	5.066.274.000	-	5.066.274.000	
Nhà văn hoá cộng đồng xóm Sợi Dưới, xã Thọ Hợp - Mã dự án: 8132837	3/2025-5/2025	909.984.000		909.984.000	200.000.000		200.000.000	
Nhà văn hóa xóm Khánh Quang, xã Châu Quang, huyện Quý Hợp - Mã dự án: 8156987	10/2025-12/2025	2.500.000.000		2.500.000.000	2.437.460.000		2.437.460.000	
Nhà văn hóa xóm Quang Thịnh, xã Châu Quang, huyện Quý Hợp - Mã dự án: 8156989	10/2025-12/2025	2.499.991.000		2.499.991.000	2.428.814.000		2.428.814.000	
VII. Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn								
VIII. Chi thể dục thể thao		5.472.789.000	0	0	504.801.029	504.801.029	504.801.029	
I. Công trình trả nợ		5.472.789.000	0	0	504.801.029	504.801.029	504.801.029	
Trung tâm học tập cộng đồng xã Châu Quang - Mã dự án: 7790839	9/2019-4/2020	5.472.789.000			504.801.029	504.801.029	504.801.029	
IX. Chi bảo vệ môi trường		899.517.000	-	821.815.000	979.814.000	157.999.000	979.814.000	
I. Công trình trả nợ					157.999.000	157.999.000	157.999.000	
Bãi xử lý rác thải thị trấn Quý Hợp và các xã phụ cận huyện Quý Hợp - Mã dự án: 7221096	9/2011 - 01/2022	44.351.000.000			157.999.000	157.999.000	157.999.000	
2. Công trình khởi công mới		899.517.000	-	821.815.000	821.815.000	-	821.815.000	
Trong đó: hoàn thành trong năm		899.517.000	-	821.815.000	821.815.000	-	821.815.000	
Xây dựng hạ tầng để xử lý tạm thời bãi tập kết rác thải tự phát tại khu công nghiệp Thung Khuộc, thị trấn Quý Hợp, huyện Quý Hợp - Mã dự án: 8134469	4/2025-6/2205	899.517.000		821.815.000	821.815.000		821.815.000	
X. Chi các hoạt động kinh tế		177.486.186.250	-	6.730.737.550	55.488.495.804	48.757.758.254	55.488.495.804	
I. Công trình trả nợ		157.770.724.250	0	0	48.757.758.254	48.757.758.254	48.757.758.254	
(Cấp bách) Xây dựng đường giao thông Bán Hầm, xã Châu Đình, huyện Quý Hợp - Mã dự án: 7739268	2/2019-8/2019	2.994.293.000			97.549.000	97.549.000	97.549.000	

Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2025	Giá trị đã thanh toán năm 2025			
		Tổng số	Trong đó: Nguồn đóng góp		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
							Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
Xây dựng đường giao thông Hợp Hưng - Bản Thịnh - Mã dự án: 7815274	2/2020-5/2020	2.608.072.000			942.763.354	942.763.354	942.763.354	
Xây dựng cầu và đường nội đồng xóm Quang Minh - Hoa Thành, xã Châu Quang giai đoạn 1 - Mã dự án: 7940579	11/2021-12/2021	623.483.000			164.626.000	164.626.000	164.626.000	
Xây dựng hạ tầng quy hoạch xây dựng chia lô đất ở dân cư (đề đầu giá) tại khối Hợp Sơn, thị trấn Quỳnh Hợp, huyện Quỳnh Hợp - Mã dự án: 8140642	4/2022-8/2022	5.894.029.000			5.388.846.000	5.388.846.000	5.388.846.000	
Xây dựng hạ tầng quy hoạch xây dựng chia lô đất ở dân cư tại thị trấn Quỳnh hợp, huyện Quỳnh Hợp - Mã dự án: 8140868	2/2022-8/2022	17.046.142.250			15.717.225.250	15.717.225.250	15.717.225.250	
Đường giao thông bê tông nội thị thị trấn Quỳnh Hợp , huyện Quỳnh Hợp - Mã dự án: 7954249	9/2022 - 12/2024	14.256.643.000			5.698.576.000	5.698.576.000	5.698.576.000	
Đường bê tông xóm Mới xóm Quê, Mỹ tân và Hợp nhân xã Châu Đình - Mã dự án: 8082629	5/2024-11/2024	6.000.000.000			697.000.000	697.000.000	697.000.000	
Đường bê tông xóm Bản Diềm-xóm Đồng Lùm xã Châu Quang đi xóm Đồng Hìn xã Châu Thái - Mã dự án: 8082490	5/2024-10/2024	4.500.000.000			560.000.000	560.000.000	560.000.000	
Đường giao thông nông thôn xóm Đồng Hưởng, xóm Đồng Tâm đi Quang Hương, xã Châu Quang, huyện Quỳnh Hợp (đoạn 3) - Mã dự án:8097490	2024	6.343.880.000			874.578.000	874.578.000	874.578.000	
Đường giao thông các xóm Bản Bành, Bản Còn, Bản Cà, xã Châu Quang, huyện Quỳnh Hợp - Mã dự án: 8135687	4/2024-10/2024	2.986.972.000			2.950.000.000	2.950.000.000	2.950.000.000	
Đường giao thông nông thôn xóm Bản Còn xã Châu Quang, huyện Quỳnh Hợp (đoạn 2) - Mã dự án: 8051083	10/2023-12/2023	589.228.000			54.000.000	54.000.000	54.000.000	
Đường vào trụ sở công an huyện Quỳnh Hợp - Mã dự án: 8024443	7/2023 - 01/2024	4.100.000.000			185.296.650	185.296.650	185.296.650	
Đường giao thông các xóm Quang Hưng, Khánh Quang, Hoa Thành xã Châu Quang, huyện Quỳnh Hợp - Mã dự án: 8138245	01/04/2025-10/2025	5.000.000.000			4.937.213.000	4.937.213.000	4.937.213.000	
Nâng cấp đường nội thị từ cầu khe huyện đến sân vận động thể thao đa chức năng huyện Quỳnh Hợp - Mã dự án: 8134473	5/2025 - 12/2025	7.200.000.000			4.999.481.000	4.999.481.000	4.999.481.000	
xây dựng cầu dân sinh Hương châu- na hầm xã Châu Đình huyện Quỳnh Hợp - Mã dự án: 8050331	11/2023-6/2024	8.040.651.000			1.990.000.000	1.990.000.000	1.990.000.000	
Xây dựng đường giao thông Sở chỉ huy diễn tập của Ban chỉ huy quân sự huyện Quỳnh Hợp - Mã dự án: 8039431	01/2023 - 12/2023	3.426.379.000			80.000.000	80.000.000	80.000.000	
Xây dựng cầu dân sinh xóm Mỹ tân xã Châu Đình huyện Quỳnh Hợp - Mã dự án: 7895032	5/2021-12/2021	6.705.108.000			170.000.000	170.000.000	170.000.000	
Đường giao thông bản hốc, bản điếm tam đảo, xóm Hợp nhân xã Châu Đình huyện Quỳnh Hợp - Mã dự án: 7895032	11/2024-2/2025	4.220.446.000			116.238.000	116.238.000	116.238.000	
Đường giao thông xóm Bản Bành và xóm Đồn Mộng, xã Châu Quang, huyện Quỳnh Hợp - Mã dự án: 7895032	10/2024-12/2024	526.585.000			500.000.000	500.000.000	500.000.000	
Đường giao thông xóm Hương Châu đi xóm Hợp nhân và Mỹ Tân xã Châu Đình, huyện Quỳnh Hợp - Mã dự án: 7966875	11/2022-05/2023	4.993.933.000			217.000.000	217.000.000	217.000.000	
Sửa chữa nâng cấp đường giao thông từ quốc lộ 48D đi xóm Mỹ tân xã Châu Đình huyện Quỳnh Hợp - Mã dự án: 7966874	9/2022-3/2023	3.980.746.000			180.000.000	180.000.000	180.000.000	
Xây dựng công viên Hồ Thung Mây, huyện Quỳnh Hợp - Mã dự án: 7965165	04/2022 - 04/2023	11.857.869.000			718.054.000	718.054.000	718.054.000	

Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2025	Giá trị đã thanh toán năm 2025			
		Tổng số	Trong đó: Nguồn đóng góp		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
							Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
Nâng cấp, cải tạo đường giao thông quanh hồ Thung Mây, huyện Quỳnh Hợp - Hạng mục: Sửa chữa lan can quanh hồ - Mã dự án: 8072039	03/2023 - 04/2023	400.000.000			49.766.000	49.766.000	49.766.000	
Cải tạo nâng cấp đường từ cầu Công an đi Trung tâm thể thao đa chức năng huyện Quỳnh Hợp - Giai đoạn I. Lý trình: Km 0+00 - Km 0+645.57 - Mã dự án: 7154503					414.500.000	414.500.000	414.500.000	
Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xóm Thọ Sơn đi xóm Cốc Mắm xã Thọ Hợp, huyện Quỳnh Hợp - Mã dự án: 7952280	04/2022-08/2022	886.265.000			70.068.000	70.068.000	70.068.000	
Đường giao thông liên xã Châu Quang- Châu Đình huyện Quỳnh Hợp - Mã dự án: 7414735	10/2013-11/2015	32.590.000.000			984.978.000	984.978.000	984.978.000	
2. Công trình chuyển tiếp		1.145.462.000	-	791.841.000	791.841.000	-	791.841.000	
					-			
Trong đó: hoàn thành trong năm		1.145.462.000	0	791.841.000	791.841.000	-	791.841.000	
Nâng cấp đường giao thông quanh hồ Thung Mây, huyện Quỳnh Hợp - Hạng mục: Đối diện công an huyện - Mã dự án: 8118386	11/2024 - 05/2025	1.145.462.000		791.841.000	791.841.000		791.841.000	
3. Công trình khởi công mới		18.570.000.000	-	5.938.896.550	5.938.896.550	-	5.938.896.550	
Xây dựng đường giao thông xóm Cù Mọn, xã Quỳnh Hợp (Mã DA: 8165581)	12/2025-2/2026	2.350.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	
Xây dựng các tuyến đường bê tông nội xóm Đồn Mộng - Yên Luóm, xã Quỳnh Hợp (Mã DA: 8165582)	1/2026-4/2026	3.600.000.000		185.323.000	185.323.000		185.323.000	
Xây dựng các tuyến đường bê tông nội xóm Quang Minh, Bản Phay xã Quỳnh Hợp (Mã DA: 8165979)	12/2025-4/2026	8.700.000.000		311.589.550	311.589.550		311.589.550	
Xây dựng kênh mương xóm Cù Mọn, xã Quỳnh Hợp (Mã DA: 8165584)	12/2025-2/2026	420.000.000		324.229.000	324.229.000		324.229.000	
Xây dựng tuyến mương thoát nước xóm Hợp Châu và đường bê tông xóm Hợp Tiến, xóm Hợp Thành xã Quỳnh Hợp (Mã DA: 8165977)	12/2025-3/2026	1.300.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	
Trong đó: hoàn thành trong năm		2.200.000.000	0	2.117.755.000	2.117.755.000	-	2.117.755.000	
Đường giao thông nông thôn xóm Sợi Dưới, xã Thọ Hợp, huyện Quỳnh Hợp - Mã dự án: 8146697	4/2025-5/2025	500.000.000		467.755.000	467.755.000		467.755.000	
Đường giao thông xóm bản Cúng xã Châu Đình huyện Quỳnh Hợp - Mã dự án: 8135686	3/2025-6/2025	1.000.000.000		1.150.000.000	1.150.000.000		1.150.000.000	
Xây dựng đường giao thông tuyến cầu máng xóm Na Hầm, xã Quỳnh Hợp (Mã DA: 8165980)	10/2025-12/2025	700.000.000		500.000.000	500.000.000		500.000.000	
					-			
XI. Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước , Đảng, đoàn thể		23.726.832.000	-	5.862.839.000	5.301.113.000	1.288.274.000	5.301.113.000	
1. Công trình trả nợ		17.303.494.000	0	0	1.288.274.000	1.288.274.000	1.288.274.000	
(Cấp bách) Cải tạo hội trường nhà số 1, 2 và lắp đặt thiết bị giao ban trực tuyến UBND huyện Quỳnh Hợp - Mã dự án: 7970360	02/2022 - 04/2022	1.748.868.000			560.000.000	560.000.000	560.000.000	
Sửa chữa nâng cấp nhà làm việc 2 tầng cơ quan Đảng ủy- HĐND- UBND-UBMTTQ xã Châu Đình - Mã dự án: 8052546	12/2023-7/2024	1.242.748.000			520.000.000	520.000.000	520.000.000	
Trung tâm Hội nghị huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An - Mã dự án: 7667425	6/2018-3/2020	14.311.878.000			84.728.000	84.728.000	84.728.000	
Nâng cấp, sửa chữa nhà làm việc số 1,2 trụ sở HĐND - UBND huyện Quỳnh Hợp - Mã dự án: 7912335					123.546.000	123.546.000	123.546.000	
					-			
2. Công trình chuyển tiếp		2.900.000.000	0	3.916.839.000	2.066.839.000	-	2.066.839.000	
Trong đó: hoàn thành trong năm				2.066.839.000	2.066.839.000		2.066.839.000	
Xây dựng công, tường rào, khuôn viên trụ sở cơ quan Huyện ủy Quỳnh Hợp - Mã dự án: 8116463	11/2024 - 6/2025	3.996.000.000		2.066.839.000	2.066.839.000		2.066.839.000	
3. Công trình khởi công mới		3.523.338.000	0	1.946.000.000	1.946.000.000	-	1.946.000.000	
Nâng cấp hội trường và các hạng mục phụ trợ MTTQ huyện Quỳnh Hợp - Mã dự án: 8056672		623.338.000		96.000.000	96.000.000		96.000.000	
Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc số 1,2 trụ sở UBND xã Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An (Mã DA: 8162421)	11/2025-4/2026	1.900.000.000		1.200.000.000	1.200.000.000		1.200.000.000	

Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2025	Giá trị đã thanh toán năm 2025			
		Tổng số	Trong đó: Nguồn đóng góp		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
							Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
Sửa chữa nhà làm việc số 1, 2 trụ sở Đảng ủy xã Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An (Mã DA: 8165585)	11/2025-4/2026	1.000.000.000		650.000.000	650.000.000		650.000.000	
Trong đó: hoàn thành trong năm					-			
XII. Chi đảm bảo xã hội		2.055.874.000	-	691.000.000	752.429.000	61.429.000	752.429.000	
1. Công trình trả nợ		1.171.874.000	0	0	61.429.000	61.429.000	61.429.000	
Cải tạo, nâng cấp sân nghĩa trang liệt sỹ xã Châu Quang, huyện Quỳnh Hợp - Mã dự án: 7970360	10/2022-12/2022	1.171.874.000			61.429.000	61.429.000	61.429.000	
2. Công trình chuyển tiếp		-	-	-	-	-	-	
Trong đó: hoàn thành trong năm					-			
3. Công trình khởi công mới		884.000.000	-	691.000.000	691.000.000	-	691.000.000	
Trong đó: hoàn thành trong năm		884.000.000	0	691.000.000	691.000.000		691.000.000	
Xây dựng nhà trực quản trang và các hạng mục phụ trợ nghĩa trang liệt sỹ huyện Quỳnh Hợp - Mã dự án: 8142037	4/2025-6/2025	884.000.000		691.000.000	691.000.000		691.000.000	
					-			

**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 603/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Quỳ Hợp)

Đơn vị: Đồng

Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số quyết toán
TỔNG CỘNG						8.872.832.000
Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách trung ương	800	160	161	6600	6606	17.100.000
Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách trung ương	800	340	341	6550	6551	12.604.000
	800	340	341	6550	6599	7.000.000
Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới nguồn vốn ngân sách trung ương	800	160	161	6550	6551	7.000.000
Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách trung ương	800	370	398	7100	7149	67.000.000
Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị nguồn NSTW	800	280	282	7100	7149	3.964.000
Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NSTW	800	070	071	6900	6907	534.112.000
	800	070	072	6900	6907	586.274.000
	800	160	161	6900	6907	25.394.000
	800	160	161	6900	6918	923.907.000
	800	280	283	6900	6923	1.190.594.000
	800	280	292	6900	6922	5.217.073.000
Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em nguồn vốn NSTW	800	340	361	6550	6552	6.000.000
	800	340	361	6650	6655	4.000.000
	800	340	361	6650	6657	8.000.000
	800	340	361	6650	6658	3.000.000
	800	340	361	6650	6699	1.500.000
800	340	361	7000	7049	23.310.000	
Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng (Kinh phí thực hiện chính sách thưởng và vườn chuẩn trong xây dựng nông thôn mới để hỗ trợ kinh phí thưởng vườn đạt chuẩn nông thôn mới năm 2024)	800	340	341	6200	6202	15.000.000
Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh	800	370	398	7100	7149	220.000.000

UBND XÃ QUỖ HỢP

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ QUỖ HỢP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 603/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Quỳ Hợp)

Đơn vị: Đồng

Số TT	Nội dung chi	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN						So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (bao gồm dự toán giao trong năm và năm trước chuyển sang, nộp trả ngân sách tỉnh)	Chi thường xuyên (bao gồm dự toán giao trong năm và năm trước chuyển sang, nộp trả ngân sách tỉnh)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Bao gồm dự phòng và nộp trả)
Tổng số		432.118.707.943	134.675.963.633	297.442.744.310	430.884.661.382	107.348.157.975	249.252.351.909	911.302.320	383.363.810	72.989.485.368	99,71%	79,71%	83,80%
1	UBND xã Quỳ Hợp (Bao gồm cả kinh phí 4 xã cũ trước khi sáp nhập)	191.764.183.376	133.545.963.633	58.218.219.743	202.186.646.637	106.223.204.975	27.378.032.525	306.594.320	383.363.810	67.895.451.007	105,44%	79,54%	48,21%
2	Văn phòng HĐND - UBND xã	63.887.604.990		63.887.604.990	60.550.745.636		58.383.577.496	604.708.000		1.562.460.140	94,78%		91,38%
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	17.720.775.200		17.720.775.200	14.130.935.900		14.105.935.900			25.000.000	79,74%		79,60%
4	Đảng ủy xã Quỳ Hợp	13.070.472.394		13.070.472.394	11.012.424.073		11.012.424.073			-	84,25%		84,25%
5	UB MTTQ xã Quỳ Hợp	6.570.932.181		6.570.932.181	5.722.843.499		5.706.039.499			16.804.000	87,09%		86,84%
6	Trung tâm Chính trị xã Quỳ Hợp	2.691.460.000		2.691.460.000	2.691.460.000		2.691.460.000			-	100,00%		100,00%
7	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông xã Quỳ Hợp	5.330.502.651		5.330.502.651	4.969.225.607		4.969.225.607			-	93,22%		93,22%
8	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công xã Quỳ Hợp	366.390.000		366.390.000	182.635.599		182.635.599			-	49,85%		49,85%
9	Trường Mầm non Châu Quang	6.877.283.042		6.877.283.042	6.790.573.842		6.713.291.842			77.282.000	98,74%		97,62%
10	Trường Mầm non Châu Đình	9.279.005.419		9.279.005.419	9.215.285.419		8.709.582.325			505.703.094	99,31%		93,86%
11	Trường Mầm non Thị trấn Quỳ Hợp	4.817.759.889		4.817.759.889	4.763.880.889		4.626.363.782			137.517.107	98,88%		96,03%
12	Trường Mầm non Sao Mai	6.169.480.501		6.169.480.501	6.091.188.501		6.046.899.227			44.289.274	98,73%		98,01%
13	Trường Mầm non Thọ Hợp	3.477.809.500		3.477.809.500	3.447.919.500		3.441.250.500			6.669.000	99,14%		98,95%
14	Trường Tiểu học Châu Quang	11.889.232.810		11.889.232.810	11.726.692.810		11.685.827.248			40.865.562	98,63%		98,29%
15	Trường Tiểu học Châu Đình	12.674.617.022		12.674.617.022	12.571.907.022		12.183.107.022			388.800.000	99,19%		96,12%
16	Trường Tiểu học Thị trấn	14.292.297.167		14.292.297.167	14.035.786.467		13.848.021.767			187.764.700	98,21%		96,89%
17	Trường Tiểu học Thọ Hợp	4.405.408.819		4.405.408.819	4.343.104.819		4.343.104.819			-	98,59%		98,59%
18	Trường THCS Châu Quang	9.565.185.000		9.565.185.000	9.470.245.000		9.465.193.422			5.051.578	99,01%		98,95%
19	Trường THCS Châu Đình	11.754.288.530	1.130.000.000	10.624.288.530	11.679.841.410	1.124.953.000	10.554.888.410			-	99,37%	99,55%	99,35%
20	Trường THCS Thị trấn Quỳ Hợp	14.012.132.000		14.012.132.000	13.849.732.000		13.849.732.000			-	98,84%		98,84%
21	Trường PTDTNT THCS Quỳ Hợp	21.501.887.452		21.501.887.452	21.451.586.752		19.355.758.846			2.095.827.906	99,77%		90,02%

UBND XÃ QUỖ HỢP